Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01tháng 07 năm 2010
đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 *(Từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010)*
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 *(Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2010)*
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 *(Thôi kiêm nhiệm 15 tháng 08 năm2010)*
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 *(Nghỉ hưu ngày 1 tháng 6 năm 2010)*
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hảo	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng Bà Nguyễn Thị Hoa

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**4.716.768**	**4.485.150**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**5.259.359**	**25.174.674**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**50.610.602**	**47.456.662**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		50.310.895	46.480.842
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		303.091	982.218
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(3.384)	(6.398)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**3**	**13.903**	**5.768**
1	Chứng khoán kinh doanh		14.475	6.001
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(572)	(233)
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		-	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**158.524.445**	**136.996.006**
1	Cho vay khách hàng	4	163.301.539	141.621.126
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(4.777.094)	(4.625.120)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**6**	**30.870.322**	**32.634.887**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.437.902	21.020.349
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.862.687	12.040.643
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(430.267)	(426.105)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**3.730.660**	**3.637.730**
1	Vốn góp liên doanh	7(a)	1.454.432	1.270.718
2	Đầu tư vào công ty liên kết	7(b)	31.138	22.850
3	Đầu tư dài hạn khác		2.350.489	2.447.542
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(105.399)	(103.380)
IX	**Tài sản cố định**		**1.364.015**	**1.505.260**
1	Tài sản cố định hữu hình		1.045.872	1.181.841
a	*Nguyên giá*		3.338.419	3.152.487
b	*Hao mòn tài sản cố định*		(2.292.547)	(1.970.646)
3	Tài sản cố định vô hình		318.143	323.419
a	*Nguyên giá*		499.717	500.504
b	*Hao mòn tài sản cố định*		(181.574)	(177.085)
XI	**Tài sản có khác**		**5.226.155**	**3.599.746**
1	Các khoản phải thu		2.538.703	1.565.526
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.967.498	1.616.209
4	Tài sản có khác		719.954	418.011
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**260.316.229**	**255.495.883**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**8**	**10.169.539**	**22.578.400**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**9**	**29.407.362**	**38.835.516**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		24.674.362	31.977.936
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.733.000	6.857.580
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**10**	**190.074.588**	**169.071.562**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**9.103**	**81.843**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**20**	**19**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**11**	**2.285.268**	**386.058**
VII	**Các khoản nợ khác**		**8.121.726**	**7.722.844**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.253.986	1.848.712
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	12	2.083	484
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	4.812.542	5.033.207
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	13	1.053.115	840.441
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		240.067.606	238.676.242
VIII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		14.255.875	12.146.020
a	*Vốn điều lệ*		13.223.715	12.100.860
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		987.000	-
c	*Vốn khác*		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		834.734	1.283.539
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2c)	342.078	167.838
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		12.108	8.873
5	Lợi nhuận để lại/chưa phân phối		4.685.879	3.104.063
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**14**	**20.130.674**	**16.710.333**
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**117.949**	**109.308**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**260.316.229**	**255.495.883**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**			
1	Bảo lãnh vay vốn		10.000	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		33.987.732	31.639.498
3	Bảo lãnh khác		15.922.566	13.338.765
II	**Các cam kết đưa ra**			
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân		141.586	380.811

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2010

Người lập:		Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bà Nguyễn Thị Hoa	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Kế toán Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 và từ ngày 1 tháng 7 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/7/2010 đến 30/9/2010	Giai đoạn từ 1/7/2009 đến 30/9/2009 (đã soát xét)	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 (đã soát xét)
			Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	4.920.820	3.817.496	14.475.296	11.327.780
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(3.101.592)	(2.009.152)	(8.398.481)	(6.566.358)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.819.228**	**1.808.344**	**6.076.815**	**4.761.422**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		312.653	343.021	1.054.307	959.157
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(125.233)	(103.448)	(356.157)	(281.127)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**187.420**	**239.573**	**698.150**	**678.030**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**189.017**	**160.968**	**381.471**	**551.522**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**17**	**14.716**	**8.470**	**20.570**	**182.278**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**18**	**(6.182)**	**74.074**	**152.914**	**158.649**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		187.936	137.645	396.743	166.667
6	Chi phí hoạt động khác		(26.619)	(39.356)	(127.264)	(63.308)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**161.317**	**98.289**	**269.479**	**103.359**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**19**	**110.105**	**90.621**	**166.911**	**283.460**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**20**	**(1.035.575)**	**(950.970)**	**(3.147.783)**	**(2.483.239)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.440.046**	**1.529.369**	**4.618.527**	**4.235.481**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(194.355)**	**(152.662)**	**(547.505)**	**(440.564)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.245.691**	**1.376.707**	**4.071.022**	**3.794.917**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 và từ ngày 1 tháng 7 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/7/2010 đến 30/9/2010	Giai đoạn từ 1/7/2009 đến 30/9/2009 (đã soát xét)	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 (đã soát xét)
			Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(314.525)	(309.708)	(991.266)	(811.506)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(314.525)**	**(309.708)**	**(991.266)**	**(811.506)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**931.166**	**1.066.999**	**3.079.756**	**2.983.411**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**(4.691)**	**(4.241)**	**(15.265)**	**(13.043)**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	**743**	**878**	**2.507**	**2.455**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2010

Người lập:		Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bà Nguyễn Thị Hoa	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Kế toán Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 (đã soát xét) Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.124.007	11.306.542
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.993.207)	(7.386.477)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	698.150	678.030
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	557.313	702.954
5	Thu nhập khác	133.693	11.793
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	134.429	91.566
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.826.219)	(1.657.948)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.011.696)	(495.190)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**3.816.470**	**3.251.270**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	3.153.015	(3.189.745)
10	Kinh doanh chứng khoán	(495.434)	6.845.252
11	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	Cho vay khách hàng	(21.680.413)	(25.376.175)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(224.553)	(83.409)
14	Tài sản hoạt động	(1.260.584)	(505.627)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(12.408.861)	1.415.067
16	Tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	(9.428.131)	1.234.902
17	Tiền gửi của khách hàng	21.003.026	283.522
18	Phát hành giấy tờ có giá	1.899.210	(2.179.511)
19	Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(555.227)
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	324.991
21	Công nợ hoạt động	719.909	(298.107)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(199.385)	(135.185)
I	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh**	**(15.105.731)**	**(18.967.982)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 (đã soát xét) Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(269.473)	(163.341)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.357	1.451
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(333)	(201)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(205.056)	(28.982)
8	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	252.880	153.899
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	24.347	99.092
II	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư**	**(196.278)**	**61.918**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.122.855	-
2	Cổ tức đã trả	(1.452.104)	-
III	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính**	**(329.249)**	**-**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(15.631.258)**	**(18.906.064)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**72.601.931**	**63.458.405**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**-**	**193.093**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 22)**	**56.970.673**	**44.745.434**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2010

Người lập:		Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bà Nguyễn Thị Hoa	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Kế toán Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP- NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP- NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là 13.223.714.520.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	30/9/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	1.199.666.918	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	122.704.534	9,28%	112.285.426	9,28%
	1.322.371.452	100%	1.210.086.026	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, việc quyết toán và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, có thể có các điều chỉnh phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi mốt (71) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(e) Công ty con

Công ty con	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng*
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty VCB-Money	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15/06/2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Vietcombank có 10.761 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.401 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – *Báo cáo tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), 2(g) 2(n)(iii), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 3 năm 2010.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu.

(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20 đến 50 phần trăm quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(f) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) Ghi nhận

Vietcombank ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN. Số liệu phân loại nợ đầu kỳ được trình bày nhất quán với số liệu đã trình bày tại báo cáo tài chính năm 2009.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được giao không phải trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cở sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Vietcombank trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong phần vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ngân quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại/chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(n) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Vietcombank dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản thanh toán khác dưới dạng cổ phiếu từ các doanh nghiệp được chi trả từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận giữ lại không được ghi trong báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Quy định này được áp dụng từ năm 2010.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2010 Triệu VNĐ	**31/12/2009** Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng phát hành	365	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế phát hành	14.110	6.001
	14.475	**6.001**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(572)	(233)
	13.903	**5.768**

4. Cho vay khách hàng

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	160.834.648	139.658.443
Cho thuê tài chính	1.135.472	1.044.858
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.246.400	911.080
Các khoản trả thay khách hàng	85.019	6.745
	163.301.539	**141.621.126**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	136.437.130	130.088.700
Nợ cần chú ý	21.868.029	8.033.742
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.359.426	440.649
Nợ nghi ngờ	473.203	394.977
Nợ có khả năng mất vốn	2.163.751	2.663.058
	163.301.539	**141.621.126**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	83.278.135	73.706.171
Trung hạn	20.163.585	18.173.642
Dài hạn	59.859.819	49.741.313
	163.301.539	**141.621.126**

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.208.575	1.072.050
Dự phòng cụ thể	3.568.519	3.553.070
	4.777.094	**4.625.120**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Năm kết thúc 31/12/2009** Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.072.050	761.510
Trích lập dự phòng	132.910	297.245
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	3.615	8.071
Điều chỉnh khác	-	5.224
Số dư cuối kỳ	**1.208.575**	**1.072.050**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Năm kết thúc 31/12/2009** Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.553.070	3.413.832
Dự phòng lập trong kỳ/năm	269.218	403.959
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ khó thu hồi trong kỳ	(224.553)	(261.711)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	1.107	2.214
Điều chỉnh khác	(60.069)	(5.224)
Số dư cuối kỳ	**3.538.773**	**3.553.070**
Quỹ dự phòng cụ thể tài sản xiết nợ	29.746	29.746
Số dư cuối kỳ (gồm cả dự phòng tài sản xiết nợ)	**3.568.519**	**3.582.816**

6. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	21.334.745	20.906.805
Chứng khoán vốn	103.157	113.544
	21.437.902	**21.020.349**
Dự phòng giảm giá CK đầu tư sẵn sàng để bán	(91.058)	(86.896)
	21.346.844	**20.933.453**

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	9.862.687	12.040.643
Chứng khoán vốn	-	-
	9.862.687	**12.040.643**
Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(339.209)	(339.209)
	9.523.478	**11.701.434**
Chứng khoán đầu tư	**30.870.322**	**32.634.887**

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Góp vốn liên doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	925.308	484.340
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	220.066	144.760
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	39.058	19.380
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			1.454.432	**918.480**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	778.348	484.340
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	152.953	144.760
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	47.926	19.380
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	291.491	270.000
			1.270.718	**918.480**

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	14.638	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	16.500
			31.138	**47.434**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	15.117	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	7.733	16.500
			22.850	**47.434**

8. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền vay	1.480.870	5.326.079
Các khoản nợ khác	8.688.669	17.252.321
	10.169.539	**22.578.400**

9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**24.674.362**	**31.977.936**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.110.072	2.404.356
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.211.703	19.346.483
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.861.033	3.853.632
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.491.554	6.373.465
Vay các tổ chức tín dụng khác	**4.733.000**	**6.857.580**
Tiền vay bằng VNĐ	-	40.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	4.733.000	6.817.580
	29.407.362	**38.835.516**

10. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	**47.372.174**	**47.256.093**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	29.482.832	29.180.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17.889.342	18.076.089
Tiền gửi có kỳ hạn	**138.494.519**	**117.061.369**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	94.298.441	70.919.040
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	44.196.078	46.142.329
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**2.858.299**	**1.601.567**
Tiền gửi ký quỹ	**1.349.596**	**3.152.533**
	190.074.588	**169.071.562**

11. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	**2.256.432**	**356.214**
Ngắn hạn bằng VNĐ	442	6.265
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	6.388	31.539
Trung hạn bằng VNĐ	457.673	234.300
Trung hạn bằng ngoại tệ	1.791.929	84.110
Kỳ phiếu, trái phiếu	**28.836**	**29.844**
Ngắn hạn bằng VNĐ	259	459
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	814	817
Trung hạn bằng VNĐ	27.719	27.719
Trung hạn bằng ngoại tệ	44	849
	2.285.268	**386.058**

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	2.083	484

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Phải trả nội bộ	934.186	617.011
Phải trả bên ngoài	3.878.356	4.416.196
Các khoản phải trả và công nợ khác	**4.812.542**	**5.033.207**
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	1.053.115	840.441
	5.865.657	**5.873.648**

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư Vốn CP	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ phát triển*	*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2010	**12.100.860**	**-**	**45.160**	**245.052**	**517.793**	**50.718**	**469.976**	**8.873**	**167.838**	**3.104.063**	**16.710.333**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.064.491	3.064.491
Tăng trong năm	1.122.855	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.122.855
Thặng dư vốn cổ phần(*)		987.000								-	987.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái/chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	3.235	174.240	(2.058)	175.417
Trích lập sang quỹ dự trữ	-	-	-	2.675	7.756	7.622	7.275	-	-	(25.328)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(96)	-	(199.289)	-	-	-	(199.385)
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.452.104)	(1.452.104)
Trình bày sang các khoản phải trả	-	-	-	-	-	-	(277.962)	-	-	-	(277.962)
Điều chỉnh theo NQ ĐHĐ cổ đông/Biên bản HĐQT	-	-	-	1.105	(1.023)	3.132	-	-	-	(3.235)	(21)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50
Số dư tại ngày 30/9/2010	**13.223.715**	**987.000**	**45.160**	**248.832**	**524.430**	**61.472**	**-**	**12.108**	**342.078**	**4.685.879**	**20.130.674**

(*): Thặng dư vốn cổ phần tăng 987.000 triệu đồng theo Nghị quyết số của HĐQT Ngân hàng về việc tạm ghi nhận thặng dư vốn tương ứng với phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu ra ngoài công chúng (IPO) ngày 26/12/2007 đã được Ngân hàng nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương.

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	11.996.669	10.978.006
Cổ đông khác	1.227.045	1.122.854
	13.223.715	**12.100.860**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	**Triệu VNĐ**	**Số lượng cổ phiếu**	**Triệu VNĐ**
Vốn cổ phần được duyệt	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2010, Ngân hàng đã thay đổi lần 1 giấy phép kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 12.100.860 triệu VNĐ lên 13.223.715 triệu VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 Triệu VNĐ
Từ cho vay khách hàng	10.950.133	7.876.766
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	949.222	774.415
Từ chứng khoán đầu tư	2.369.912	2.589.654
Từ cho thuê tài chính	99.416	83.523
Thu nhập khác	106.613	3.422
	14.475.296	**11.327.780**

16. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009** Triệu VNĐ
Từ tiền gửi của khách hàng	7.806.669	6.254.745
Từ tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng	552.045	132.375
Từ phát hành giấy tờ có giá	19.276	178.466
Chi phí khác	20.491	772
	8.398.481	**6.566.358**

17. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009** Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20.909	32.952
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(40.169)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(339)	189.495
	20.570	**182.278**

18. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009** Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	159.096	3.743.723
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(3.585.074)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.182)	-
	152.914	**158.649**

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009** Triệu VNĐ
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	105.054	186.778
- *Từ chứng khoán vốn kinh doanh*	*727*	*7.147*
- *Từ góp vốn đầu tư dài hạn*	*104.327*	*179.631*
Lãi/ (lỗ) ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	61.857	96.682
	166.911	**283.460**

20. Chi phí hoạt động

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009** Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	110.827	120.961
Chi phí cho nhân viên	1.942.085	1.470.104
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.780.733	*1.380.176*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	61.566	*34.225*
- Chi trợ cấp	572	*643*
- Chi đóng góp xã hội	8.467	*257*
Chi về tài sản	596.797	571.020
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*328.209*	*275.465*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	444.613	253.361
Trong đó:		
- Công tác phí	24.739	*22.948*
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	3.946	*1.722*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		40.945
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	51.564	25.826
Chi phí hoạt động khác	1.897	1.022
	3.147.783	**2.483.239**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 được dựa trên lợi nhuận sau thuế của Vietcombank là triệu VNĐ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 là , được tính toán như sau:

(a) Lợi nhuận sau thuế

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009** Triệu VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	3.064.491	2.970.368

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009**
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	1.222.562.184	1.210.086.026

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 VNĐ	**Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009** VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.507	2.455

22. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2010 Triệu VNĐ	**30/9/2009** Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.716.768	3.559.605
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.259.359	20.461.162
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	764.475	7.177.760
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đến hạn trong vòng 3 tháng	46.230.071	13.546.907
	56.970.673	**44.745.434**

23. Giao dịch với các bên liên quan

a) Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	**Năm kết thúc 31/12/2009**
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Thu nhập lãi tiền gửi	25.723	130.688
Chi phí lãi vay	33.546	106.035
Bộ Tài chính		
Thu lãi tiền vay	113.165	165.312
Chi phí lãi tiền gửi	12.919	14.461

b) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

		Số dư tại ngày
	30/9/2010	**31/12/2009**
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	5.259.323	25.174.674
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	1.480.870	14.392.808
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ -Giá trị hợp đồng	-	3.670.400
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.089.662	3.353.225
Tiền gửi tại Ngân hàng	8.688.669	8.567.342
Ngân hàng ShinhanVina		
Tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng ShinhanVina	34.066	8.375
Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng ShihanVina	1.757.280	-
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	202.924	202.924

24. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ					
		Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.029.576	2.628.639	6.871.305	3.743	(8.057.967)	14.475.296
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.300.112)	(1.923.905)	(4.231.829)	(602)	8.057.967	(8.398.481)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**2.729.464**	**704.734**	**2.639.476**	**3.141**	**-**	**6.076.815**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	475.576	86.020	491.627	2.595	(1.511)	1.054.307
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(330.783)	(5.462)	(21.384)	(39)	1.511	(356.157)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**144.793**	**80.558**	**470.243**	**2.556**	**-**	**698.150**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**192.831**	31.503	157.137	-	-	**381.471**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**20.570**	-	-	-	-	**20.570**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**152.914**	-	-	-	-	**152.914**
5	Thu nhập hoạt động khác	353.322	51.795	61.110	-	(69.484)	396.743
6	Chi phí hoạt động khác	(107.809)	(11.095)	(7.200)	(1.160)	-	(127.264)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**245.513**	**40.700**	**53.910**	**(1.160)**	**(69.484)**	**269.479**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**270.374**	-	(103.463)	-	-	**166.911**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(1.747.687)**	**(386.636)**	**(1.078.206)**	**(4.738)**	**69.484**	**(3.147.783)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**2.008.772**	470.859	2.139.097	(201)	-	**4.618.527**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(98.985)**	(234.567)	(213.953)	-	-	**(547.505)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**1.909.787**	**236.292**	**1.925.144**	**(201)**	-	**4.071.022**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(425.061)	(59.073)	(507.152)	20	-	(991.266)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	(425.061)	(59.073)	(507.152)	20	-	(991.266)
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**1.484.726**	**177.219**	**1.417.992**	**(181)**	-	**3.079.756**

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ					
		Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14.383.405	106.721	330.570	7.451	(352.851)	14.475.296
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.419.887)	(48.793)	(282.652)	-	352.851	(8.398.481)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**5.963.518**	**57.928**	**47.918**	**7.451**	**-**	**6.076.815**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	988.405	2.595	64.818	-	(1.511)	1.054.307
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(327.331)	(113)	(30.224)	-	1.511	(356.157)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**661.074**	**2.482**	**34.594**	**-**	**-**	**698.150**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**380.665**	**-**	**-**	**806**	**-**	**381.471**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**-**	**-**	**20.570**	**-**	**-**	**20.570**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**159.096**	**-**	**(6.182)**	**-**	**-**	**152.914**
5	Thu nhập hoạt động khác	365.355	11.812	-	89.060	(69.484)	396.743
6	Chi phí hoạt động khác	(115.096)	(1.160)	-	(11.008)	-	(127.264)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**250.259**	**10.652**	**-**	**78.052**	**(69.484)**	**269.479**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**405.097**	**(3.734)**	**4.623**	**(2.965)**	**(236.110)**	**166.911**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(3.124.325)**	**(27.896)**	**(46.583)**	**(18.463)**	**69.484**	**(3.147.783)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**4.695.384**	**39.432**	**54.940**	**64.881**	**(236.110)**	**4.618.527**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(538.836)**	**(8.669)**	**-**	**-**	**-**	**(547.505)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**4.156.548**	**30.763**	**54.940**	**64.881**	**(236.110)**	**4.071.022**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(957.858)	(6.382)	(10.063)	(16.963)	-	(991.266)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(957.858)**	**(6.382)**	**(10.063)**	**(16.963)**	**-**	**(991.266)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**3.198.690**	**24.381**	**44.877**	**47.918**	**(236.110)**	**3.079.756**

25. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các qui định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

	Triệu VNĐ	**Quá hạn**	**Không chịu lãi suất**	**Trong vòng 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 6 tháng**	**Từ 6 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.716.768	-	-	-	-	-	-	4.716.768
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	5.259.359	-	-	-	-	-	5.259.359
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	44.119.825	1.966.310	3.169.859	1.289.774	68.218	-	50.613.986
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	14.475	-	-	-	-	-	14.475
VI	Cho vay khách hàng – gộp	4.607.884	-	62.594.911	57.927.879	28.487.767	5.052.733	4.348.218	282.147	163.301.539
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	400.000	350.000	8.419.515	1.617.071	16.942.478	3.571.525	31.300.589
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	3.836.059	-	-	-	-	-	-	3.836.059
IX	Tài sản cố định	-	1.364.014	-	-	-	-	-	-	1.364.014
XI	Tài sản Có khác – gộp	-	5.226.155	-	-	-	-	-	-	5.226.155
	Tổng tài sản Có	**4.607.884**	**15.142.996**	**112.388.570**	**60.244.189**	**40.077.141**	**7.959.578**	**21.358.914**	**3.853.672**	**265.632.944**
	Nợ phải trả									
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	28.440.885	5.754.289	3.910.397	1.161.552	309.778	-	39.576.901
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	102.006.144	39.809.706	18.059.299	28.237.842	1.958.274	3.323	190.074.588
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.103	-	-	-	9.103
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	-	-	-	-	20
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	40.969	-	-	2.216.503	27.796	-	2.285.268
VII	Các khoản nợ khác	-	8.121.726	-	-	-	-	-	-	8.121.726
	Tổng nợ phải trả	**-**	**8.121.746**	**130.487.998**	**45.563.995**	**21.978.799**	**31.615.897**	**2.295.848**	**3.323**	**240.067.606**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**4.607.884**	**7.021.250**	**(18.099.428)**	**14.680.194**	**18.098.342**	**(23.656.319)**	**19.063.066**	**3.850.349**	**25.565.338**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**4.607.884**	**11.629.134**	**(6.470.294)**	**8.209.900**	**26.308.242**	**2.651.923**	**21.714.989**	**25.565.338**	

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Triệu VNĐ	**Đô la Mỹ**	**Euro**	**Vàng**	**Ngoại tệ khác**	**Tổng cộng**
	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.217.387	185.317	398.694	151.166	1.952.564
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.017.637	-	-	-	2.017.637
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	22.070.079	3.216.415	(8.187)	3.158.782	28.437.089
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	461.164	-	-	461.164
VI	Cho vay khách hàng – gộp	60.179.050	1.155.994	-	63.115	61.398.159
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	7.123.544	-	-	-	7.123.544
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	-	-	-	253.936	253.936
XI	Tài sản Có khác – gộp	197.481	831.695	-	(101.801)	927.375
	Tổng tài sản Có	**92.805.178**	**5.850.585**	**390.507**	**3.525.198**	**102.571.468**
	Nợ phải trả	29.865.446	1.123.970	-	1.328.049	32.317.465
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	58.302.810	4.639.019	-	1.416.841	64.358.670
III	Tiền gửi của khách hàng	731.003	-	-	28.123	759.126
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	-	-	-	20
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.795.105	4.070	-	-	1.799.175
VII	Các khoản nợ khác	2.276.904	83.503	-	237.020	2.597.427
	Tổng nợ phải trả	**92.971.288**	**5.850.562**		**3.010.033**	**101.831.883**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.133.174)	1.501.812	(8.187)	560.203	920.654
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.122.056	(1.171.415)	-	(28.123)	(77.482)
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(11.118)**	**330.397**	**(8.187)**	**532.080**	**843.172**

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Triệu VNĐ	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.716.768	-	-	-	-	4.716.768
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	5.259.359	-	-	-	-	5.259.359
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	45.300.237	929.834	3.833.030	550.885	-	50.613.986
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	14.475					14.475
VI	Cho vay khách hàng – gộp	3.827.407	945.473	7.621.344	28.805.345	58.059.044	47.490.089	16.552.837	163.301.539
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	400.000	350.000	9.933.355	17.045.709	3.571.525	31.300.589
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	65.680	-	-	2.312.053	1.458.326	3.836.059
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	9.278	1.354.737	1.364.015
XI	Tài sản Có khác – gộp	-	-	29.347	5.196.808	-	-	-	5.226.155
	Tổng tài sản Có	**3.827.407**	**945.473**	**63.407.210**	**35.281.987**	**71.825.429**	**67.408.014**	**22.937.425**	**265.632.945**
	Nợ phải trả								
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	28.419.229	1.021.612	6.965.149	3.149.578	21.333	39.576.901
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.046.021	52.732.760	61.883.591	7.214.410	5.197.806	190.074.588
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.103	-	-	9.103
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	20		20
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	40.969	-	2.216.503	27.796	-	2.285.268
VII	Các khoản nợ khác	-	-	23.101	8.098.625	-	-	-	8.121.726
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**91.529.320**	**61.852.997**	**71.074.346**	**10.391.804**	**5.219.139**	**240.067.606**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**3.827.407**	**945.473**	**(28.122.110)**	**(26.571.010)**	**751.083**	**57.016.210**	**17.718.286**	**25.565.339**

26. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

(b) Lương

Đơn giá tiền lương của năm 2010 được xác định tương đương 297,6 VNĐ trên 1.000 VNĐ tổng thu trừ tổng chi chưa có lương theo quyết định số 3907/NHNN-TCCB ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (năm 2009: 283,7 VNĐ trên 1.000 VNĐ). Tiền lương cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 và giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010 đã được ghi vào chi phí với mức đơn giá trên theo kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế và chi phí lương trong các giai đoạn này.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(d) Trích lập quỹ

Các quỹ được lập cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận để lại sau thuế của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

27. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 29 tháng 10 năm 2010.